

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH

14-16 Phan Đăng Lưu, phường 6, quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh

Mã số thuế : 0 3 0 0 4 7 5 7 3 4

๑๑๑๑๑๑๑๑๑๑๑๑

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

Từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

✦ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	_ MẪU B01-DN
✦ BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH	_ MẪU B02a-DN
✦ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	_ MẪU B03-DN
✦ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	_ MẪU B09-DN

TP.HCM 01/2021

๑๑๑๑๑๑๑๑๑๑๑๑

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

tai ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		840.165.019.735	785.226.683.187
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		79.070.600.630	45.618.814.407
1. Tiền	111		33.119.534.068	26.173.778.922
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.951.066.562	19.445.035.485
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		72.000.000.000	154.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		72.000.000.000	154.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		687.366.438.954	582.749.559.613
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		128.113.861.296	152.442.609.786
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		314.376.821	485.275.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		561.966.638.001	431.388.976.924
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.028.437.164)	(1.567.302.097)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		290.099.636	290.099.636
1. Hàng tồn kho	141		290.099.636	290.099.636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.437.880.515	1.968.209.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.437.880.515	1.968.209.531
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.963.828.083	69.213.675.846
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		65.963.203.535	67.906.469.159
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.156.150.155	4.557.404.283
- Nguyên giá	222		16.260.819.005	16.260.819.005

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.104.668.850)	(11.703.414.722)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		61.807.053.380	63.349.064.876
- Nguyên giá	228		71.765.933.800	71.765.933.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.958.880.420)	(8.416.868.924)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.719.585.371	733.212.644
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.719.585.371	733.212.644
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		281.039.177	573.994.043
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		281.039.177	573.994.043
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		909.128.847.818	854.440.359.033

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		628.383.524.129	573.035.678.545
I. Nợ ngắn hạn	310		628.383.524.129	573.035.678.545
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		561.563.962	497.228.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		116.178.138.418	170.112.585.804
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.928.286.052	1.877.046.178
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		374.389.740.285	273.097.960.033
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		9.341.449.026	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		94.855.943.564	100.658.912.237
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		30.841.496.308	26.028.902.582
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		286.906.514	763.042.749
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		280.745.323.689	281.404.680.488
I. Vốn chủ sở hữu	410		280.745.323.689	281.404.680.488
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		268.750.000.000	268.750.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.750.000.000	268.750.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		104.823.724	3.194.663.834
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.890.499.965	9.460.016.654
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			9.460.016.654
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.890.499.965	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		909.128.847.818	854.440.359.033

Người lập biểu



Nguyễn Vũ Minh Phước

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

Lập ngày 22 tháng 04 năm 2021



Phan Minh Lộc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	162.136.175.260	155.630.213.619	479.910.829.301	377.829.036.081
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	550.718.903	178.818.801	4.648.592.929	1.684.048.423
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	161.585.456.357	155.451.394.818	475.262.236.372	376.144.987.658
4. Giá vốn hàng bán	11	156.434.597.312	149.359.277.995	457.444.574.515	362.055.399.886
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	5.150.859.045	6.092.116.823	17.817.661.857	14.089.587.772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.784.561.211	3.751.409.892	9.300.748.326	12.097.865.916
7. Chi phí tài chính	22	149.841.870	89.881.936	59.959.934	89.881.936
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	149.841.870	89.881.936	59.959.934	89.881.936
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				
9. Chi phí bán hàng	25				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.809.993.248	5.234.797.232	16.430.552.249	19.510.247.314
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30	1.975.585.138	4.518.847.547	10.627.898.000	6.587.324.438
12. Thu nhập khác	31	3.065.912.973	1.672.983.696	6.597.742.095	6.344.809.567
13. Chi phí khác	32	1.848.645.080	54.314.578	1.943.243.023	665.537.241
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	1.217.267.893	1.618.669.118	4.654.499.072	5.679.272.326
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	3.192.853.031	6.137.516.665	15.282.397.072	12.266.596.764

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	735.451.159	1.557.217.229	3.391.897.107	2.806.580.110
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	2.457.401.872	4.580.299.436	11.890.499.965	9.460.016.654
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu



Nguyễn Vũ Minh Phước

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2021



Phan Minh Lộc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.282.397.072	12.266.596.764
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.943.265.624	3.324.498.305
- Các khoản dự phòng	03		1.461.135.067	1.400.713.727
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.300.748.326)	(13.024.856.584)
- Chi phí lãi vay	06		59.959.934	89.881.936
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.446.009.371	4.056.834.148
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(112.883.382.215)	50.655.350.479
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		59.676.788.761	(66.447.187.694)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		292.954.866	138.881.607
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.768.467.235)	(2.313.326.918)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.331.580.110)	(3.237.404.122)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.852.538.610)	(1.901.054.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(54.420.215.172)	(19.047.906.725)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.986.372.727)	(1.593.082.281)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2.409.090.907
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(120.000.000.000)	(213.825.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		202.600.000.000	226.225.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.602.564.764	11.248.775.505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		91.216.192.037	24.464.784.131
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		91.449.589.619	63.339.451.069
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(86.636.995.893)	(83.859.132.644)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.156.784.368)	(10.759.096.906)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.344.190.642)	(31.278.778.481)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		33.451.786.223	(25.861.901.075)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.618.814.407	71.480.715.482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		79.070.600.630	45.618.814.407

Người lập biểu



Nguyễn Vũ Minh Phước

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp



Phan Minh Lộc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, sản xuất, thương mại dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, sửa chữa lớn các công trình giao thông; Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước; Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng (kể cả như tương nhựa đường, bê tông nhựa nóng), cấu kiện bê tông đúc sẵn; Sản xuất các loại ống bê tông dự ứng lực, ống bê tông thông thường dùng cho cấp nước và thoát nước.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:
Xí nghiệp Xây lắp Công trình số 1, Xí nghiệp Xây lắp Công trình số 2, Xí nghiệp Xây lắp Công trình số 4, Xí nghiệp Xây lắp Công trình số 6, Xí nghiệp Xây lắp Công trình số 7, Xí nghiệp Xây lắp Công trình số 8, Xí nghiệp Xây lắp Công trình số 9, Xí nghiệp Xây lắp Công trình đô thị, Xí nghiệp Vật tư và Xây lắp Công trình, Xí nghiệp Đầu tư hạ tầng, Xí nghiệp Tư vấn thiết kế và Nhà máy bê tông dự ứng lực
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính: Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
 - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và lợi thế kinh doanh. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định:

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 18 đến 36 tháng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Vốn góp của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:
Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế đã góp của các cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Tiền lãi:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

22. Các khoản chi phí:

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
1. Tiền				
- Tiền mặt	32.229.469		83.138.088	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.087.304.599		26.090.640.834	
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi không quá 3 tháng)	45.951.066.562		19.445.035.485	
- Tiền đang chuyển				
Cộng	79.070.600.630		45.618.814.407	
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng đến 12 tháng)	72.000.000.000	72.000.000.000	154.600.000.000	154.600.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	72.000.000.000	72.000.000.000	154.600.000.000	154.600.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)				
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;				
- Đầu tư vào đơn vị khác;				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.				
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.				
3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	128.113.861.296	(571.413.707)	152.442.609.786	(60.950.980)
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	18.800.328.557		43.315.094.814	
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	18.285.540.396		42.790.347.843	
Công ty TNHH Cấp nước Gia Định	164.767.394		164.767.394	
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	-		9.958.810	

Ông Phan Minh Tấn	350.020.767		350.020.767	
Phải thu của khách hàng khác:	109.313.532.739	(571.413.707)	109.127.514.972	(60.950.980)
Công ty TNHH Minh Thông	5.351.982.628		15.037.667.950	
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Bình Chánh	13.920.623.897		8.331.248.179	
Công ty TNHH Nam Rạch Chiếc	9.447.420.367		20.319.682.916	
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực Quận 7	11.837.116.892		3.095.028.863	
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.880.427.821		6.310.617.800	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc NOVA	740.226.933		740.226.933	
Các khách hàng khác	66.135.734.201	(571.413.707)	55.293.042.331	(60.950.980)
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
Tổng cộng	128.113.861.296	(571.413.707)	152.442.609.786	(60.950.980)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	561.966.638.001	(2.457.023.457)	431.388.976.924	(1.506.351.117)
<i>Phải thu các bên liên quan:</i>	<i>212.491.329.595</i>		<i>145.931.540.550</i>	
Ông Nguyễn Ngọc Lương TK1388	4.751.320.426		9.365.594.847	
Ông Nguyễn Ngọc Lương TK141	130.389.797.757		84.736.348.692	
Ông Phan Minh Lộc TK1388	42.324.464		42.324.464	
Ông Phan Minh Tấn TK1388	12.444.894.951		12.149.111.585	
Ông Phan Minh Tấn TK141	48.608.000		48.608.000	
Ông Lê Hồ Nhất Huy TK1388	17.472.793.604		20.755.400	
Ông Lê Hồ Nhất Huy TK141	47.341.590.393		39.435.873.781	
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác:</i>	<i>349.475.308.406</i>	<i>(2.457.023.457)</i>	<i>285.457.436.374</i>	<i>(1.506.351.117)</i>
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu khác (TK1388)	153.112.880.717		102.065.558.680	
- Tạm ứng (TK141)	195.940.155.128	(2.457.023.457)	182.969.605.133	(1.506.351.117)
- Ký cược, ký quỹ (TK 2441)				
- Phải thu người lao động				
- Cho mượn:				
- Bảo hiểm xã hội				
- Phải thu khác (TK3388)	422.272.561		422.272.561	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Tổng cộng	561.966.638.001	(2.457.023.457)	431.388.976.924	(1.506.351.117)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tiền;
- Hàng tồn kho;
- TSCĐ;
- Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;

- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

Cuối kỳ

Đầu năm

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XDCB

Dự án Cao ốc văn phòng 14-16 Phan Đăng Lưu , P6,
Q.Bình Thạnh

2.719.585.371

733.212.644

- Sửa chữa

Cộng

2.719.585.371

733.212.644

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	9.391.310.280	3.182.302.180	3.585.930.000	101.276.545		16.260.819.005
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	9.391.310.280	3.182.302.180	3.585.930.000	101.276.545		16.260.819.005
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.391.310.280	585.540.443	1.625.287.454	101.276.545		11.703.414.722
- Khấu hao trong năm		55.587.708	345.666.420	0		401.254.128
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	9.391.310.280	641.128.151	1.970.953.874	101.276.545		12.104.668.850
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		2.596.761.737	1.960.642.546			4.557.404.283
- Tại ngày cuối kỳ		2.541.174.029	1.614.976.126			4.156.150.155

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên Giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	71.353.003.800		412.930.000			71.765.933.800
- Mua trong năm						
- Tăng do nâng cấp tài sản						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	71.353.003.800		412.930.000			71.765.933.800
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.003.938.924		412.930.000			8.416.868.924
- Khấu hao trong năm	1.542.011.496					1.542.011.496
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	9.545.950.420		412.930.000			9.958.880.420
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	63.349.064.876					63.349.064.876
- Tại ngày cuối kỳ	61.807.053.380					61.807.053.380

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm tài sản cố định cho thuê tài chính:

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác;

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ

- Sửa chữa tài sản cố định

- Giá trị lợi thế kinh doanh;

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm;

- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	-	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;		
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	9.636.371	88.250.962
- Sửa chữa tài sản cố định	271.402.806	485.743.081
- Giá trị lợi thế kinh doanh;		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
Tổng cộng	281.039.177	573.994.043

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

Cộng**15. Phải trả người bán:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên		
+ Công Ty TNHH Vận Tải Nhật Sang	223.492.136	223.492.136
+ Công Ty TNHH TM XD Lê Gia Phú	273.736.826	273.736.826
+ Bệnh viện Ung Bướu	64.335.000	-
- Phải trả cho các đối tượng khác		
+ Các nhà cung cấp khác	-	-
Cộng	561.563.962	497.228.962

- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên
 - Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên
 - Các đối tượng khác

Cộng

- d) Phải trả người bán là các bên liên quan

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	Đầu năm		Phát sinh		Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu
a. Phải nộp						
- Thuế GTGT phải nộp		1.968.209.531	8.688.461.334	8.158.132.318		1.437.880.515
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất, nhập khẩu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.856.580.110		3.391.897.107	3.331.580.110	1.916.897.107	
- Thuế thu nhập cá nhân	20.466.068		419.645.455	428.722.578	11.388.945	
- Thuế tài nguyên						
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			3.062.325.662	3.062.325.662		
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			68.208.448	68.208.448		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			70.053.399	70.053.399		
Cộng	1.877.046.178	1.968.209.531	15.700.591.405	15.119.022.515	1.928.286.052	1.437.880.515

17. Phải trả người lao động:

Phải trả người lao động (TK334):

Cộng**Cuối kỳ**

0

Đầu năm

0

Cuối kỳ**Đầu năm****18. Chi phí phải trả****a) Ngắn hạn**

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành
- Các khoản trích trước khác;

149.841.870

89.881.936

374.088.203.870

272.786.623.552

151.694.545

221.454.545

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

374.389.740.285

273.097.960.033

Cuối kỳ

Đầu năm

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Phải trả các bên liên quan: Cổ tức phải trả

0

Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV

Ông Nguyễn Ngọc Lương

Ông Lê Huy Hùng

Ông Phan Minh Lộc

Ông Phan Minh Tấn

Ông Hồ Lê Minh

Ông Nguyễn Quốc Chiến

Ông Nguyễn Hồ Minh Trí

Phải trả tổ chức và cá nhân khác:

94.855.943.564

100.658.912.237

- Tài sản thừa chờ giải quyết;

- Kinh phí công đoàn;

93.460.525

97.216.265

- Bảo hiểm xã hội;

- Bảo hiểm y tế;

- Bảo hiểm thất nghiệp;

- Phải trả về cổ phần hoá;

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;

- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK1388)

- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK141)

18.454.874.414

26.328.049.521

- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK3388)

61.916.822.193

59.946.865.267

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK3441)

14.390.786.432

14.286.781.184

Cộng

94.855.943.564

100.658.912.237

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK3442)

- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK3388)

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục,

lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Tổng cộng

94.855.943.564

100.658.912.237

20. Vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản đi vay:

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn

Ngân hàng Dầu tư và Phát triển HCM

7.727.119.752

Ngân hàng Quân Đội Bắc Sài Gòn

30.841.496.308

18.301.782.830

Cộng

30.841.496.308

26.028.902.582

b) Dài hạn

Tổng cộng

30.841.496.308

26.028.902.582

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;

- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính của các bên liên quan

21. Doanh thu chưa thực hiện**Cuối kỳ****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

9.341.449.026

Cộng**9.341.449.026**

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

22. Trái phiếu phát hành

22.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm

Cộng

22.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

24. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

26. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2019)	268.750.000.000	-	3.194.663.834	11.972.031.443	-	283.916.695.277
Lãi/lỗ trong kỳ				9.460.016.654		9.460.016.654
Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018				(11.972.031.443)		(11.972.031.443)
Tăng khác						-
Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/12/2019	268.750.000.000	-	3.194.663.834	9.460.016.654	-	281.404.680.488
Lãi/lỗ trong kỳ				11.890.499.965		11.890.499.965
Phân phối lợi nhuận				(9.460.016.654)		(9.460.016.654)
Tăng khác						-
Giảm khác			(3.089.840.110)			(3.089.840.110)
Số dư tại ngày 31/12/2020	268.750.000.000	-	104.823.724	11.890.499.965	-	280.745.323.689

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %
- Ông Lê Huy Hùng	82.181.520.000	30,6%	82.181.520.000	30,6%
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	67.187.500.000	25,0%	67.187.500.000	25,0%
- Ông Nguyễn Quốc Chiến	41.337.180.000	15,4%	41.337.180.000	15,4%
- Ông Hồ Lê Minh	33.851.080.000	12,6%	33.851.080.000	12,6%
- Ông Nguyễn Ngọc Lương	13.440.340.000	5,0%	13.440.340.000	5,0%
- Ông Phan Minh Lộc	13.027.440.000	4,8%	13.027.440.000	4,8%
- Cổ đông khác	17.724.940.000	6,6%	17.724.940.000	6,6%
Cộng	268.750.000.000	100%	268.750.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.875.000	26.875.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.875.000	26.875.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VNĐ	

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

28. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

29. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, giá công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

d) Nợ khó đòi đã xử lý:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Huỳnh Đông Trường	3.964.623.293	3.964.623.293
Lê Thanh Bình	1.446.118.366	1.446.118.366
Nguyễn Hoàng Nam	1.418.987.920	1.418.987.920
Nguyễn Long Thành	4.047.577.923	4.047.577.923
Nguyễn Ngọc Sơn	2.555.454.030	2.555.454.030
Nguyễn Thành Nam	1.317.795.091	1.317.795.091
Nguyễn Thanh Túc	3.011.844.013	3.011.844.013
Xí nghiệp Tư Vấn Thiết Kế	4.989.650.353	4.989.650.353
Các khách hàng khác	<u>5.696.738.434</u>	<u>5.696.738.434</u>
Cộng	28.448.789.423	28.448.789.423

Các khoản nợ phải thu này được xóa sổ do đã tồn lâu và không có khả năng thu hồi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ này năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	162.136.175.260	155.630.213.619
- Doanh thu cung cấp sản phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được		
Cộng	<u>162.136.175.260</u>	<u>155.630.213.619</u>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH		615.453.400

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá doanh thu xây dựng	550.718.903	178.818.801
- Hàng bán bị trả lại:		
Cộng	550.718.903	178.818.801
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Giá vốn hoạt động xây dựng	156.434.597.312	149.359.277.995
- Giá vốn sản phẩm khác		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản		
+ Hạng mục chi phí trích trước:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	156.434.597.312	149.359.277.995
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.784.561.211	3.751.409.892
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	1.784.561.211	3.751.409.892
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay;	149.841.870	89.881.936
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	149.841.870	89.881.936
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ (đã bù trừ chi phí)		423.252.768
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Cho thuê xe máy	40.909.092	
- Cho thuê mặt bằng	1.210.590.880	1.232.272.737
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình		
- Các khoản khác.	1.814.413.001	17.458.191
Cộng	3.065.912.973	1.672.983.696
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ; chi phí thanh lý, nhượng bán		

- Chi phí cho thuê xe máy		
- Chi phí cho thuê mặt bằng	5.100.000	3.600.000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt thuế		50.667.383
- Xử lý công nợ		
- Các khoản khác	1.843.545.080	47.195
Cộng	1.848.645.080	54.314.578

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.992.628.717	2.637.936.627
- Chi phí CCDC, sửa chữa TSCĐ	84.810.846	105.023.688
- Chi phí khấu hao TSCĐ	485.816.406	618.575.118
- Chi phí thuê đất, thuê khác	900.698.698	720.542.299
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	446.802.766	548.505.994
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.515.000	131.067.273
- Chi phí khác	810.720.815	473.146.233
Cộng	4.809.993.248	5.234.797.232

Cộng

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiết từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
 - Các khoản chi phí bán hàng khác.

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	3.192.853.031	6.137.516.665
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	3.192.853.031	6.137.516.665
- Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng	484.402.766	1.648.569.480
+ Điều chỉnh giảm		
- Lỗ năm trước được chuyển		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Thu nhập chịu thuế	3.677.255.797	7.786.086.145
+ Hoạt động chuyển nhượng dự án gắn liền tài sản		
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	3.677.255.797	7.786.086.145
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	735.451.159	1.557.217.229
+ Hoạt động chuyển nhượng dự án gắn liền tài sản	-	-
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	735.451.159	1.557.217.229
+ Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		

10. Lãi trên cổ phần:

	Kỳ này	Kỳ này năm trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phần:		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.457.401.872	4.580.299.436
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(334.206.655)	(287.500.000)
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần	2.123.195.217	4.292.799.436
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để	26.875.000	26.875.000
Lãi cơ bản trên cổ phần	79	160

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Người lập biểu

Nguyễn Vũ Minh Phước

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp



Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phan Minh Lộc